



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018
Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-29

30
TY
HÀ
ĐC
CH
AN-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, ngày 8 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hướng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.276.832.642.056	1.091.968.239.964
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	4	249.662.847.238	353.869.383.127
1. Tiền	111		139.742.847.238	82.869.383.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.920.000.000	271.000.000.000
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		407.615.235.585	204.875.546.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	356.970.975.184	176.481.251.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	41.384.957.588	22.626.965.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.060.067.760	6.594.563.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(800.764.947)	(827.233.018)
<i>III. Hàng tồn kho</i>	140	8	603.786.593.936	517.175.529.421
1. Hàng tồn kho	141		621.711.216.084	534.007.886.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.924.622.148)	(16.832.357.044)
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		15.767.965.297	16.047.780.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.968.330.619	10.153.542.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.784.579.224	4.141.178.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	15.055.454	1.753.060.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553.723.125.233	476.548.476.472
<i>I. Phải thu dài hạn</i>	210		2.234.756.827	2.002.464.375
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.234.756.827	2.002.464.375
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		434.731.074.994	359.509.747.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	342.006.760.719	273.323.647.755
Nguyên giá	222		741.167.356.562	645.023.141.721
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(399.160.595.843)	(371.699.493.966)
2. Tài sản vô hình	227	10	92.724.314.275	86.186.099.549
Nguyên giá	228		125.136.000.948	115.656.610.948
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.411.686.673)	(29.470.511.399)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		46.686.569.974	48.211.169.387
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	46.686.569.974	48.211.169.387
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	13	19.694.488.391	19.694.488.391
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.990.511.609)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		50.376.235.047	47.130.607.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.095.674.712	21.207.669.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	23.280.560.335	25.922.937.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.830.555.767.289	1.568.516.716.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		622.021.660.050	508.561.941.187
I. Nợ ngắn hạn	310		593.539.275.324	474.574.740.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.332.708.255	147.749.949.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.491.764.242	1.295.677.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	38.466.966.325	13.573.962.561
4. Phải trả người lao động	314		24.766.069.819	14.759.439.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	48.603.082.757	66.837.241.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.616.593.666	56.465.313.682
7. Vay ngắn hạn	320	19	271.200.702.610	160.974.445.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.061.387.650	12.918.710.261
II. Nợ dài hạn	330		28.482.384.726	33.987.200.727
1. Phải trả dài hạn khác			50.500.000	54.500.000
2. Vay dài hạn	338	20	-	5.059.232.137
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	28.431.884.726	28.873.468.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	1.208.534.107.239	1.059.954.775.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.208.534.107.239	1.059.954.775.249
1. Vốn cổ phần	411		505.562.560.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		516.638.750.741	400.226.388.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		355.658.117.362	204.635.269.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		160.980.633.379	195.591.119.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.830.555.767.289	1.568.516.716.436


 Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 7 năm 2018




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
1. Doanh thu bán hàng	01		826.832.809.040	726.106.705.539	1.412.733.610.973	1.265.346.384.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.693.014.398	6.353.251.842	13.450.809.632	9.127.593.332
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	819.139.794.642	719.753.453.697	1.399.282.801.341	1.256.218.790.891
4. Giá vốn hàng bán	11		501.224.262.799	435.547.801.663	865.715.351.349	774.384.965.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		317.915.531.843	284.205.652.034	533.567.449.992	481.833.824.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.246.033.141	4.545.447.897	5.637.861.554	8.478.562.828
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	27	4.344.772.434 2.814.412.147	3.284.846.259 2.569.885.165	8.003.912.859 5.227.832.252	6.483.685.314 5.055.923.935
8. Chi phí bán hàng	25	28	117.018.552.254	94.892.252.733	201.946.073.361	174.623.174.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	70.708.601.446	65.118.559.857	131.073.597.659	118.833.042.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		129.089.638.850	125.455.441.082	198.181.727.667	190.372.485.519
11. Thu nhập khác	31	29	3.343.224.084	2.417.040.025	6.892.694.219	6.907.337.917
12. Chi phí khác	32	29	(21.621.839)	168.286.575	101.552.341	590.523.816
13. Lợi nhuận khác	40		3.364.845.923	2.248.753.450	6.791.141.878	6.316.814.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.454.484.773	127.704.194.532	204.972.869.545	196.689.299.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	26.957.433.036	23.597.068.924	38.199.859.049	38.842.676.700
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	14	(528.766.768)	(787.641.143)	2.642.377.117	(1.488.445.268)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	61		106.025.818.505	104.894.766.751	164.130.633.379	159.335.068.188
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22			2.922	2.836




Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	132.454.484.773	127.704.194.532	204.972.869.545	196.689.299.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	16.769.423.924	12.412.409.184	32.356.918.652	24.564.409.885
Các khoản dự phòng	03	1.063.303.531	4.081.162.965	624.213.169	5.198.121.159
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(485.140.885)	(100.968.801)	(485.140.885)	(100.968.801)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.768.938.118)	(3.506.226.826)	(4.534.301.702)	(7.659.288.496)
Chi phí lãi vay	06	2.814.412.147	2.569.675.140	5.227.832.252	5.055.923.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150.847.545.372	143.160.246.194	238.162.391.031	223.747.497.302
Thay đổi các khoản phải thu	09	(134.765.913.450)	(130.997.388.201)	(188.815.460.564)	(171.922.034.541)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(56.313.163.762)	(11.793.345.052)	(87.703.329.619)	14.241.212.000
Thay đổi các khoản phải trả	11	83.720.814.453	100.055.856.586	47.248.755.547	33.963.360.468
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.588.771.261)	2.357.911.749	(6.753.042.616)	(3.009.555.625)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.693.622.743)	(2.698.847.140)	(5.117.739.953)	(5.101.660.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.492.960.633)	(14.158.251.801)	(17.155.231.648)	(23.610.224.351)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.817.670.000)	(10.679.499.727)	(25.291.624.000)	(39.271.977.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.896.257.976	75.246.682.608	(45.425.281.822)	29.036.617.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(90.510.064.671)	(15.768.375.479)	(118.866.023.870)	(26.031.477.574)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	299.064.394	116.363.635	1.004.518.939	1.225.454.545
3. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.752.166.197	3.240.373.487	4.547.732.645	7.146.817.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.458.834.080)	(12.411.638.357)	(113.313.772.286)	(17.659.205.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	240.970.589.869	141.139.780.529	428.503.268.818	290.370.045.860
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.499.654.894)	(171.260.424.779)	(323.440.494.367)	(309.478.919.355)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	-	(50.556.256.000)	(38.353.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	80.470.934.975	(30.120.644.250)	54.506.518.451	(19.147.227.370)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.908.358.871	32.714.400.001	(104.232.535.657)	(7.769.816.082)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	232.728.488.599	383.939.114.939	353.869.383.127	424.423.331.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	25.999.768	(131.365.557)	25.999.768	(131.365.557)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	249.662.847.238	416.522.149.383	249.662.847.238	416.522.149.383



Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, ngày 8 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

30
C
C
T
T
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

14
ON
Ổ
ÁP
LỄ
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.513.148.690	2.264.992.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.229.698.548	80.604.390.952
Các khoản tương đương tiền (*)	109.920.000.000	271.000.000.000
	249.662.847.238	353.869.383.127

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC	23.034.593.774	294.534.082
SQI Group Int'l. Corp	28.259.594.377	9.443.905.666
Các khách hàng khác	305.676.787.033	166.742.811.352
	356.970.975.184	176.481.251.100

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	4.763.292.551	4.148.582.583
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	-	2.443.759.668
MIKRON SA AGNO	12.216.949.589	-
Các bên khác	24.404.715.448	16.034.623.052
	41.384.957.588	22.626.965.303

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.355.378.507	795.220.373
Lãi tiền gửi ngân hàng	363.000.174	1.273.455.556
Ký quỹ, ký cược	5.238.286.328	393.885.840
Phải thu khác	2.103.402.751	4.132.001.725
	10.060.067.760	6.594.563.494
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.234.756.827	2.002.464.375
	2.234.756.827	2.002.464.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	31.531.347.928	-	33.955.675.164	-
Nguyên liệu, vật liệu	244.837.369.111	(8.289.015.352)	194.408.807.454	(8.284.057.100)
Công cụ, dụng cụ	4.199.675.606	-	1.958.549.959	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.019.508.361	(1.939.619.800)	48.154.856.058	(523.256.271)
Thành phẩm	204.171.578.271	(5.518.748.874)	179.002.061.354	(5.682.723.970)
Hàng hóa	86.951.736.807	(2.177.238.122)	76.527.936.476	(2.342.319.703)
	621.711.216.084	(17.924.622.148)	534.007.886.465	(16.832.357.044)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(16.832.357.044)	(18.113.510.336)
Trích lập trong kỳ	(6.019.145.197)	(8.305.613.722)
Hoàn nhập trong kỳ	4.926.880.093	4.342.921.159
Số dư cuối kỳ	(17.924.622.148)	(22.076.202.899)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	190.726.139.001	268.298.060.095	40.503.556.734	14.788.307.338	130.707.078.553	645.023.141.721						
Tăng trong kỳ	460.657.272	48.019.546.493	3.279.381.820	298.000.000	2.153.357.135	54.210.942.720						
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang	8.779.974.359	29.329.532.701	-	473.800.000	6.409.857.407	44.993.164.467						
Thanh lý trong kỳ	-	(1.165.050.835)	(1.741.120.094)	-	(153.721.417)	(3.059.892.346)						
Số dư cuối kỳ	199.966.770.632	344.482.088.454	42.041.818.460	15.560.107.338	139.116.571.678	741.167.356.562						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	53.190.905.066	173.909.452.274	19.796.217.409	13.184.787.815	111.618.131.402	371.699.493.966						
Khấu hao trong kỳ	4.456.299.658	15.839.491.151	2.872.048.436	1.093.912.320	6.257.751.644	30.519.503.209						
Điều chỉnh khác	-	(106.003.486)	-	-	-	(106.003.486)						
Thanh lý trong kỳ	-	(1.082.556.335)	(1.716.120.094)	-	(153.721.417)	(2.952.397.846)						
Số dư cuối kỳ	57.647.204.724	188.560.383.604	20.952.145.751	14.278.700.135	117.722.161.629	399.160.595.843						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số dư đầu kỳ	137.535.233.935	94.388.607.821	20.707.339.325	1.603.519.523	19.088.947.151	273.323.647.755						
Số dư cuối kỳ	142.319.565.908	155.921.704.850	21.089.672.709	1.281.407.203	21.394.410.049	342.006.760.719						
<i>Trong đó</i>												
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	44.169.704.927	31.059.298.118	-	-	776.854.162	76.005.857.207						
<i>(Thuyết minh số 19 và 20)</i>												

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 197.742.480.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 192.590.520.654 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND		Phần mềm vi tính VND		Bản quyền, băng sáng chế VND		Tài sản khác VND		Tổng VND	
	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067		45.437.657.481		367.000.000		115.978.400		115.656.610.948	
Tăng trong kỳ	6.200.000.000		3.279.390.000		-		-		9.479.390.000	
Số dư cuối kỳ	75.935.975.067		48.717.047.481		367.000.000		115.978.400		125.136.000.948	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496		27.811.668.503		367.000.000		115.978.400		29.470.511.399	
Khấu hao trong kỳ	-		2.941.175.274		-		-		2.941.175.274	
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496		30.752.843.777		367.000.000		115.978.400		32.411.686.673	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571		17.625.988.978		-		-		86.186.099.549	
Số dư cuối kỳ	74.760.110.571		17.964.203.704		-		-		92.724.314.275	
<i>Trong đó</i>										
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>										
<i>(Thuyết minh số 19)</i>	8.671.760.504		-		-		-		8.671.760.504	

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.284.951.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.147.359.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	4.917.094.943	6.442.210.771
Chi phí thuê	387.497.892	376.062.264
Công cụ, dụng cụ	1.643.196.589	954.371.928
CP bảo trì hệ thống SAP	940.427.733	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.917.468.566	743.223.247
Khác	2.162.644.896	1.637.673.927
	11.968.330.619	10.153.542.137
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.392.036.351	11.556.740.491
Công cụ, dụng cụ	12.402.862.606	6.788.913.017
Khác	3.300.775.755	2.862.016.055
	27.095.674.712	21.207.669.563

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	10.453.923.254	7.748.113.019
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	13.056.386.568	26.423.848.596
Khác	23.176.260.152	14.039.207.772
	46.686.569.974	48.211.169.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<u>30.685.000.000</u>	<u>30.685.000.000</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(570.357.203)	(570.357.203)
	<u>(10.990.511.609)</u>	<u>(10.990.511.609)</u>

Đầu tư dài hạn thuần

	<u>19.694.488.391</u>	<u>19.694.488.391</u>
--	------------------------------	------------------------------



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
 Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
 Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÀU SỐ B 09a-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(678.021.158)	1.678.738.038	1.433.919.916	(971.030.994)	24.839.466	1.488.445.268
Số dư cuối kỳ	12.126.389.813	3.177.901.750	10.410.136.306	-	(4.667.994)	25.709.759.875
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(3.076.085.265)	504.962.754	160.332.709	(145.977.877)	(85.609.438)	(2.642.377.117)
Số dư cuối kỳ	11.203.566.111	2.352.712.178	9.634.868.795	207.685.366	(118.272.115)	23.280.560.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.060.220	1.738.004.766	-	15.055.454
	1.753.060.220	1.738.004.766	-	15.055.454
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.542.913.007	58.694.168.629	(53.280.230.210)	9.956.851.426
Thuế nhập khẩu	15.280.650	8.118.226.252	(7.960.310.496)	173.196.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.853.988.610	36.461.854.283	(17.155.231.648)	27.160.611.245
Thuế thu nhập cá nhân	1.161.780.294	15.693.639.335	(15.679.112.381)	1.176.307.248
	13.573.962.561	118.967.888.499	(94.074.884.735)	38.466.966.325

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	33.156.286.635	55.950.575.334
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	9.708.588.104	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	424.734.245	314.641.946
Khác	5.313.473.773	8.499.808.011
	48.603.082.757	66.837.241.960

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	41.447.450	50.597.703.450
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	2.344.449.350	1.402.074.103
Kinh phí công đoàn	2.673.582.633	2.239.897.902
Khác	3.557.114.233	2.225.638.227
	8.616.593.666	56.465.313.682

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÀU SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.937.268.780	41.937.268.780	137.289.880.674	(123.119.565.080)	56.107.584.374	56.107.584.374
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	26.271.818.954	26.271.818.954	85.783.612.537	(42.850.472.803)	69.204.958.688	69.204.958.688
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	65.491.125.513	65.491.125.513	132.880.259.072	(108.507.751.758)	89.863.632.827	89.863.632.827
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	3.504.390.750	3.504.390.750	72.653.766.687	(30.733.666.653)	45.424.490.784	45.424.490.784
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	12.688.234.273	12.688.234.273	-	(12.688.234.273)	-	-
- Chi nhánh Biên Hòa						
	149.892.838.270	149.892.838.270	428.607.518.970	(317.899.690.567)	260.600.666.673	260.600.666.673
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)						
	11.081.607.600	11.081.607.600	5.059.232.137	(5.540.803.800)	10.600.035.937	10.600.035.937
	160.974.445.870	160.974.445.870	433.666.751.107	(323.440.494.367)	271.200.702.610	271.200.702.610

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).
- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).
- Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).
- Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
 Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
 Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÀU SỐ B 09a-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(2.651.323.800)	5.302.657.401	5.302.657.401
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.186.858.536	8.186.858.536	-	(2.889.480.000)	5.297.378.536	5.297.378.536
- Chi nhánh Biên Hòa						
	16.140.839.737	16.140.839.737	-	(5.540.803.800)	10.600.035.937	10.600.035.937

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.600.035.937	11.081.607.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	5.059.232.137
	10.600.035.937	16.140.839.737
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	(10.600.035.937)	(11.081.607.600)
	-	5.059.232.137

Tập đoàn sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Số dư đầu kỳ	-	-	-	159.335.068.188	159.335.068.188
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(22.393.795.120)	(22.393.795.120)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.477.200.000)	(5.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	125.884.643.498	360.993.137.679	998.221.524.177
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Số dư đầu kỳ	-	-	-	164.130.633.379	164.130.633.379
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	(12.401.301.389)	(12.401.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	158.051.613.498	516.638.750.741	1.208.534.107.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong kỳ	-	57.469.008.000
Thanh toán trong kỳ	(50.556.256.000)	(38.353.875)
Số dư cuối kỳ	41.447.450	57.511.352.100

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Số lượng cổ phần được phép phát hành	50.556.256	50.556.256
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.556.256	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	164.130.633.379	159.335.068.188
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(16.413.063.338)	(15.933.506.819)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	147.717.570.041	143.401.561.369
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	50.556.256	50.556.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.922	2.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 11.493.584 cổ phiếu mới dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần và phát hành 750.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại từ 2.879 VND/cổ phiếu thành 2.836 VND/cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	445.002	766.090
Đồng Euro (EUR)	41.059	17.865
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	12.821	11.208
Đồng Bảng Anh (GBP)	803	14.830
Đô la Singapore (SGD)	1.425	1.425
Đồng Yên Nhật (JPY)	27.450	333.096
Đô la Úc (AUD)	110	110
Won Hàn Quốc (KRW)	386.000	386.000
Đô la Đài Loan (TWD)	12.570	12.570

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.021.884.951.648	934.959.364.704
Doanh thu từ bán hàng hóa	390.848.659.325	330.387.019.519
	1.412.733.610.973	1.265.346.384.223
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(9.399.843.236)	(7.585.502.371)
Hàng hóa bị trả lại	(4.050.966.396)	(1.542.090.961)
	(13.450.809.632)	(9.127.593.332)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.012.485.108.412	927.373.862.333
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	386.797.692.929	328.844.928.558
	1.399.282.801.341	1.256.218.790.891

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.345.980.171	361.812.389.446
Chi phí nhân công	315.730.938.453	291.759.072.208
Chi phí khấu hao	34.211.359.358	24.957.163.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	159.005.377.331	133.314.946.804
	949.293.655.313	811.843.572.224

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONGLô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.532.274.263	6.342.482.650
Cổ tức được chia	105.003.000	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.000.584.291	2.038.580.178
	5.637.861.554	8.478.562.828

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.227.832.252	5.055.923.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.099.624.163	1.284.909.234
Khác	676.456.444	142.852.145
	8.003.912.859	6.483.685.314

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	110.424.371.855	100.070.711.653
Chi phí tiếp thị, hội chợ	32.377.009.749	35.579.621.571
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.034.495.547	284.895.736
Chi phí bán hàng khác	58.110.196.210	38.687.945.678
Chi phí bán hàng	201.946.073.361	174.623.174.638
Chi phí nhân viên	91.911.516.965	83.486.813.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.324.555.202	14.115.033.480
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.377.879.247	7.937.624.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.459.646.245	13.293.570.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.073.597.659	118.833.042.342

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	2.166.712.871	1.225.873.663
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	897.024.439	1.225.454.546
Khác	3.828.956.909	4.456.009.708
	6.892.694.219	6.907.337.917
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	101.552.341	590.523.816
	101.552.341	590.523.816
Lợi nhuận khác	6.791.141.878	6.316.814.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Kỳ này</i> <u>VND</u>	<i>Kỳ trước</i> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	38.193.335.988	37.989.612.732
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.523.061	853.063.968
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.199.859.049	38.842.676.700

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	<i>Kỳ này</i> <u>VND</u>	<i>Kỳ trước</i> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	204.972.869.545	196.689.299.620
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	2.338.221.821	2.912.100.412
Thay đổi chi phí phải trả	2.541.667.209	6.258.266.926
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(441.583.864)	1.365.483.070
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.263.297.960	3.962.692.564
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(15.173.468.144)	(3.390.105.785)
Chi phí phân bổ	(954.707.416)	(1.972.659.333)
Cổ tức nhận được	(105.003.000)	(97.500.000)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(21.021.601)	(130.054.475)
Lỗi của công ty con	110.391.043	130.606.299
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(428.579.090)	136.054.824
Thu nhập chịu thuế	194.102.084.463	205.864.184.122
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(141.071.798)	(11.626.397.702)
Thu nhập tính thuế	193.961.012.665	194.237.786.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	38.527.820.669	38.505.947.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(334.484.681)	(516.335.015)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.193.335.988	37.989.612.732

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 742.296.348 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.301.397.875 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 30 tháng 6 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
2015	2020(*)	5.321.926.889	(5.150.344.181)	-	171.582.708
2016	2021	5.829.343.519	(5.519.148.389)	-	310.195.130
2017	2022	150.127.467	-	-	150.127.467
2018	2023	110.391.043	-	-	110.391.043
		11.411.788.918	(10.669.492.570)	-	742.296.348

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 742.296.348 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	
Thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các chi phí khác liên quan	3.150.000.000	5.477.200.000

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG


Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.



Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----*****-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 46.18/CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý II năm 2018 đạt 117,412 triệu đồng, tăng 52,199 triệu đồng, tương đương tăng 80% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 144,044 triệu đồng, tăng 43,447 triệu đồng, tăng trưởng 43% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng đáng kể so với cùng kỳ chủ yếu là do điều chuyển lợi nhuận từ công ty con về.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2018 đạt 106,026 triệu đồng, tăng 1,131 triệu đồng, tương đương tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 164,131 triệu đồng, tăng 4,796 triệu đồng, tăng trưởng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.